

Số: 01/KL-TTr

Chiêm Hóa, ngày 28 tháng 3 năm 2024

KẾT LUẬN THANH TRA
Về việc thanh tra công tác quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước cấp
tại trường Mầm Non Phú Bình, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang
(Từ 01/01/2020 đến 31/12/2022)

Thực hiện Quyết định số 01/QĐ-TTr ngày 08/01/2024 của Chánh Thanh tra huyện Chiêm Hóa về việc Thanh tra công tác quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp tại các trường: Mầm non Phú Bình, Tiểu học Phú Bình, Trung học cơ sở Phú Bình, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (Từ 01/01/2020 đến 31/12/2022). Từ ngày 19/01/2024 đến ngày 01/3/2024, Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra công tác quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước cấp tại trường Mầm Non Phú Bình.

Xét báo cáo kết quả thanh tra số 01/BC-ĐTTr ngày 15/3/2024 của Trưởng đoàn thanh tra số 01.

Chánh Thanh tra huyện Chiêm Hóa kết luận như sau:

I. KHÁI QUÁT CHUNG

Trường Mầm non Phú Bình được thành lập năm 2006 theo Quyết định số 66/2006/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2006 của Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa. Trường có 01 điểm trường chính và 01 điểm trường thôn. Năm học 2022 - 2023 trường có 12 nhóm lớp với tổng số 290 học sinh.

Trường mầm non Phú Bình có tổng số 26 cán bộ quản lý, giáo viên (Trong đó: Cán bộ quản lý 03 người, giáo viên 23 người). Phong trào thi đua của nhà trường được duy trì thường xuyên, thiết thực và có hiệu quả góp phần tích cực trong việc động viên cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh trong toàn trường hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ.

Thực hiện thu, chi ngân sách cơ bản đúng mục đích, dự toán được giao, đảm bảo nhu cầu hoạt động thường xuyên của nhà trường.

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

1. Tổng thu: 12.050.796.900đ

Nội dung	Tổng	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tổng thu (Ngân sách cấp)	12.050.796.900đ	3.785.065.800đ	3.949.994.400đ	4.315.736.700đ

2. Tổng chi: 12.050.796.900đ

2.1. Năm 2020: 3.785.065.800đ (Có biểu chi tiết kèm theo)

TT	Nội dung	Số liệu đơn vị	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
	Tổng chi	3.785.065.800đ	3.774.111.320đ	10.954.480đ
1	Chi lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương	2.599.706.700đ	2.588.752.220đ	10.954.480đ
2	Chi nộp BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN	351.473.800đ	351.473.800đ	0
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	833.885.300đ	833.885.300đ	0

Nội dung số tiền chênh lệch cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Thời gian nghỉ thai sản	Hệ số lương	Chênh lệch Phụ cấp ưu đãi nghề (70%-35%)	Số tháng	Tổng hệ số chênh lệch	Số tiền chênh lệch
	Tổng						10.954.480đ
1	Bùi Thị Hằng	T01/2020 - T4/2020	2,41	0,482	4	1,928	2.872.720đ
2	Đặng Thị Nga	T04/2020 - T9/2020	2,26	0,452	6	2,712	4.040.880đ
3	Hà Thị Quy	T7/2020 - T12/2020	2,26	0,452	6	2,712	4.040.880đ

Số tiền 10.954.480đ là số tiền trường mầm non Phú Bình đã chi không đúng định mức chế độ phụ cấp ưu đãi nghề cho 03 giáo viên trong thời gian nghỉ chế độ thai sản. Thực hiện không đúng quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ Về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của Bộ Tài chính-Bộ Nội vụ-Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

* Nội dung có liên quan đến năm 2019

TT	Họ và tên	Thời gian nghỉ thai sản	Hệ số lương	Chênh lệch Phụ cấp ưu đãi nghề (70%-35%)	Số tháng	Tổng hệ số chênh lệch	Số tiền chênh lệch
	Tổng						1.436.360đ
1	Bùi Thị Hằng	T11/2019 - T12/2019	2,41	0,482	2	0,964	1.436.360đ

Năm 2019: Số tiền 1.436.360đ là số tiền chi không đúng định mức chế độ phụ cấp ưu đãi nghề cho 01 giáo viên trong thời gian nghỉ chế độ thai sản năm 2020 có liên quan đến thời gian nghỉ thai sản năm 2019. Thực hiện không đúng quy định tại Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010, Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ Về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của Bộ Tài chính-Bộ Nội vụ-Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

2.2. Năm 2021: 3.949.994.400đ (Có biểu chi tiết kèm theo)

TT	Nội dung	Số liệu đơn vị	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
	Tổng chi	3.949.994.400đ	3.941.286.840đ	8.707.560đ
1	Chi lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương	2.530.920.000đ	2.522.212.500đ	8.707.560đ
2	Chi nộp BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN	339.297.000đ	339.297.000đ	0
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	1.079.777.400đ	1.079.777.400đ	0

Nội dung số tiền chênh lệch cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Thời gian nghỉ thai sản	Hệ số lương	Chênh lệch Phụ cấp ưu đãi nghề (70%-35%)	Số tháng	Tổng hệ số chênh lệch	Số tiền chênh lệch
	Tổng						10.954.480đ
1	Đặng Thị Vinh	T01/2021 - T6/2021	2,46	0,492	6	2,952	4.398.480đ
2	Bùi Thị Hằng	T01/2021 - T6/2021	2,41	0,482	6	2,892	4.309.080đ

Số tiền **8.707.560đ** là số tiền chi vượt định mức chế độ phụ cấp ưu đãi nghề cho 02 giáo viên trong thời gian nghỉ chế độ thai sản. Thực hiện không đúng quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ Về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 của Bộ Tài chính-Bộ Nội vụ-Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

2.3. Năm 2022: 4.315.736.700đ (Có biểu chi tiết kèm theo)

TT	Nội dung	Số liệu đơn vị	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
	Tổng chi	4.315.736.700đ	4.315.736.700đ	0
1	Chi lương, tiền công và các khoản phụ cấp lương	2.806.796.700đ	2.806.796.700đ	0
2	Chi nộp BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN	360.391.000đ	360.391.000đ	0
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	1.148.549.000đ	1.148.549.000đ	0

III. KẾT LUẬN

1. Ưu điểm

- Căn cứ vào quyết định giao dự toán ngân sách đầu năm và bổ sung trong năm, đơn vị đã quản lý và sử dụng nguồn kinh phí theo đúng dự toán được giao, đảm bảo nhu cầu hoạt động thường xuyên của nhà trường và các nhiệm vụ được bổ sung trong năm như thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; hỗ trợ học tập đối với học sinh dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ và một số nhiệm vụ khác.

- Hằng năm, đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản và thực hiện cơ bản theo Quy chế đã đề ra, mở đầy đủ các loại sổ sách theo quy định, áp dụng phần mềm kế toán, thực hiện công khai tài chính theo quy định. Tiến hành kiểm kê tài sản hằng năm theo quy định.

2. Tồn tại, hạn chế

Một số chứng từ chưa đảm bảo các yếu tố hợp pháp, hợp lệ của chứng từ như:

- Chi thanh toán tiền bảo vệ còn gộp nhiều tháng thanh toán là chưa đúng với hợp đồng đã ký là hàng tháng.

- Thanh toán tiền sửa chữa thiết bị công nghệ thông tin thiếu phiếu báo hỏng, biên bản kiểm tra hiện trạng, danh sách nhận của người trực tiếp sử dụng thiết bị tin học.

- Chi chế độ phụ cấp ưu đãi nghề cho giáo viên trong thời gian nghỉ thai sản chưa đúng quy định.

3. Sai phạm

Trường mầm non Phú Bình chi không đúng chế độ, định mức chi phụ cấp ưu đãi nghề cho giáo viên trong thời gian nghỉ thai sản số tiền **21.098.400đ** (Trong đó: Chi không đúng định mức chế độ phụ cấp ưu đãi nghề cho giáo viên trong thời gian nghỉ thai sản năm 2020 số tiền 10.954.480đ và có liên quan đến năm 2019 số tiền 1.436.360đ; năm 2021 số tiền 8.707.560đ).

Căn cứ pháp lý: Vi phạm khoản 3, Điều 18 của Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 quy định các hành vi bị cấm trong lĩnh vực ngân sách nhà nước: “3. Chi không có dự toán, trừ trường hợp quy định tại Điều 51 của Luật này; chi không đúng dự toán ngân sách được giao; **chi sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi, không đúng mục đích; tự đặt ra các khoản chi trái với quy định của pháp luật**”.

3. Nguyên nhân, trách nhiệm

3.1. Nguyên nhân

Hiệu trưởng nhà trường đồng thời là Chủ tài khoản chưa thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính - kế toán của nhà trường.

Viên chức làm công tác kế toán chưa tham mưu hết chức trách nhiệm vụ trong việc thực hiện các quy định, hướng dẫn về công tác quản lý, sử dụng tài chính của nhà trường

3.2. Trách nhiệm

Những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý, sử dụng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp nhất là trong việc thực hiện nguyên tắc quản lý tài chính, trách nhiệm thuộc về chủ tài khoản (Hiệu trưởng nhà trường).

Việc thực hiện chưa đầy đủ chức trách, nhiệm vụ trong thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ trách nhiệm thuộc về kế toán của đơn vị.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ XỬ LÝ

1. Về công tác quản lý

1.1. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện

Tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ kế toán đối với các đơn vị trường học trên địa bàn huyện.

1.2. Trường Mầm non Phú Bình

Tiếp tục thực hiện công tác quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn theo quy định.

Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tăng cường công tác tự kiểm tra, giám sát việc thực hiện thu chi các nguồn kinh phí tại đơn vị.

2. Xử lý về kinh tế

Căn cứ khoản 1, Điều 46, Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra: Quy định về thu hồi tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật gây ra “*Trong quá trình tiến hành thanh tra, người ra quyết định thanh tra quyết định hoặc yêu cầu, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi ngay tài sản bị chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái phép hoặc bị thất thoát do hành vi trái pháp luật của đối tượng thanh tra gây ra khi có bằng chứng, chứng cứ rõ ràng về hành vi vi phạm hoặc đối tượng thanh tra thừa nhận hành vi vi phạm của mình hoặc chủ động nộp lại tài sản đã chiếm đoạt, chiếm giữ, sử dụng trái phép*”.

Thanh tra huyện ban hành quyết định thu hồi số tiền **21.098.400đ** của trường Mầm Non Phú Bình có liên quan đến sai phạm. Nộp vào Tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện số hiệu 3941.0.1020994.00000 mở tại Kho bạc Nhà nước Chiêm Hóa.

3. Về nhân sự

Căn cứ tồn tại đã kết luận qua thanh tra nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước cấp tại trường Mầm non Phú Bình, yêu cầu trường Mầm Non Phú Bình nghiêm túc kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với các cá nhân (*Hiệu trưởng và Kế toán nhà trường*) và các cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước cấp tại nhà trường.

Yêu cầu Trường Mầm non Phú Bình và các cá nhân có liên quan thực hiện các nội dung trong kết luận, báo cáo kết quả thực hiện về cơ quan Thanh tra huyện trước ngày 30/4/2024./.

Nơi nhận:

- UBND huyện; | (*Báo cáo*)
- Thanh tra tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của huyện;
- Phòng TC-KH;
- Phòng Nội vụ;
- Phòng GD&ĐT;
- Trường Mầm non Phú Bình;
- Đoàn thanh tra số 01;
- Lưu: TTr; HSĐTTr.

CHÁNH THANH TRA



Nguyễn Minh Phú

UBND HUYỆN CHIÊM HÒA
THANH TRA HUYỆN

BIỂU TỔNG HỢP
CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020 TRƯỜNG MÀM NON PHÚ BÌNH
(Kèm theo kết luận số 01 ngày 28/3/2024 của Chánh Thanh tra huyện)

ĐVT: đồng

TT		Số liệu đơn vị	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
	Tổng chi	3,760,646,800	3,749,692,320	10,954,480
I	Kinh phí thực hiện thường xuyên/tự chủ	3,124,126,000	3,113,171,520	10,954,480
1	Tiền lương	679,082,300	679,082,300	0
	Lương ngạch bậc	679,082,300	679,082,300	0
2	Tiền công	959,772,000	959,772,000	0
3	Phụ cấp lương	960,852,400	949,897,920	10,954,480
	PC chức vụ	33,972,000	33,972,000	0
	PC khu vực	58,110,000	58,110,000	0
	PC thu hút	63,456,400	63,456,400	0
	PC ưu đãi nghề	512,182,300	501,227,820	10,954,480
	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1,788,000	1,788,000	0
	PC thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	161,117,700	161,117,700	0
	PC công tác lâu năm	130,226,000	130,226,000	0
4	Các khoản đóng góp	351,473,800	351,473,800	0
	Bảo hiểm xã hội	256,855,500	256,855,500	0
	Bảo hiểm y tế	44,592,800	44,592,800	0
	Kinh phí công đoàn	29,919,500	29,919,500	0
	Bảo hiểm thất nghiệp	12,805,200	12,805,200	0
	Các khoản đóng góp khác	7,300,800	7,300,800	0
5	Chi thường xuyên khác	172,945,500	172,945,500	0
	Tiền thưởng	3,200,000	3,200,000	0
	Phúc lợi tập thể	5,240,000	5,240,000	0
	Thanh toán dịch vụ công cộng	1,513,300	1,513,300	0
	Vật tư văn phòng	41,930,900	41,930,900	0
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6,824,500	6,824,500	0
	Công tác phí	7,675,000	7,675,000	0
	Chi phí thuê mướn	9,900,000	9,900,000	0
	Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	24,419,000	24,419,000	0
	Chi phí nghiệp vụ	34,515,700	34,515,700	0
	Chi khác...	62,146,100	62,146,100	0
II	Kinh phí không thường xuyên	636,520,800	636,520,800	0
	Phụ cấp khác	27,490,900	27,490,900	0
	Hỗ trợ đối tượng chi phí học tập	51,200,000	51,200,000	0
	Tiền ăn	325,198,000	325,198,000	0
	Chi khác	163,441,900	163,441,900	0
	Thuê lao động trong nước	24,000,000	24,000,000	0
	Cấp bù học phí theo chế độ quy định	45,190,000	45,190,000	0

UBND HUYỆN CHIÊM HÓA
THANH TRA HUYỆN

BIỂU TỔNG HỢP
CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021 TRƯỜNG MẦM NON PHÚ BÌNH
(Kèm theo kết luận 01 ngày 28/3/2024 của Chánh Thanh tra huyện)

ĐVT: đồng

TT		Số liệu đơn vị	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
	Tổng chi	3,949,994,400	3,941,286,840	8,707,560
I	Kinh phí thực hiện thường xuyên/tự chủ	3,109,236,600	3,100,529,040	8,707,560
1	Tiền lương	628,315,500	628,315,500	0
	Lương ngạch bậc	628,315,500	628,315,500	0
2	Tiền công	948,163,800	948,163,800	0
3	Phụ cấp lương	954,440,700	945,733,140	8,707,560
	PC chức vụ	33,972,000	33,972,000	0
	PC khu vực	53,558,700	53,558,700	0
	PC thu hút	61,049,600	61,049,600	0
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	71,613,800	71,613,800	
	PC ưu đãi nghề	472,036,800	463,329,240	8,707,560
	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1,788,000	1,788,000	0
	PC thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	136,155,800	136,155,800	0
	PC công tác lâu năm	124,266,000	124,266,000	0
4	Các khoản đóng góp	339,297,000	339,297,000	0
	Bảo hiểm xã hội	246,436,400	246,436,400	0
	Bảo hiểm y tế	43,272,200	43,272,200	0
	Kinh phí công đoàn	28,846,400	28,846,400	0
	Bảo hiểm thất nghiệp	13,363,200	13,363,200	0
	Các khoản đóng góp khác	7,378,800	7,378,800	0
5	Chi thường xuyên khác	239,019,600	239,019,600	0
	Tiền thưởng	7,200,000	7,200,000	0
	Phúc lợi tập thể	6,000,000	6,000,000	0
	Thanh toán dịch vụ công cộng	3,161,200	3,161,200	0
	Vật tư văn phòng	75,967,000	75,967,000	0
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2,258,500	2,258,500	0
	Công tác phí	877,000	877,000	0
	Chi phí thuê mướn	11,560,000	11,560,000	0
	Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	38,750,000	38,750,000	0
	Chi phí nghiệp vụ	14,749,800	14,749,800	0
	Chi khác...	78,496,100	78,496,100	0
II	Kinh phí không thường xuyên	840,757,800	840,757,800	0
1	Phụ cấp khác	12,150,800	12,150,800	0
2	Hỗ trợ đối tượng chi phí học tập	152,850,000	152,850,000	0
3	Tiền ăn	446,400,000	446,400,000	0
4	Chi khác	84,662,000	84,662,000	0
5	Thuê lao động trong nước	102,000,000	102,000,000	0
6	Cấp bù học phí theo chế độ quy định	42,695,000	42,695,000	0

4

UBND HUYỆN CHIÊM HÓA
THANH TRA HUYỆN

BIỂU TỔNG HỢP
CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022 TRƯỜNG MÀM NON PHÚ BÌNH
(Kèm theo kết luận 01 ngày 28/3/2024 của Chánh Thanh tra huyện)

ĐVT: đồng

TT		Số liệu đơn vị	Số liệu thanh tra	Chênh lệch
	Tổng chi	4,315,736,700	4,315,736,700	0
I	Kinh phí thực hiện thường xuyên/tự chủ	3,457,008,000	3,457,008,000	0
1	Tiền lương	792,294,600	792,294,600	0
	Lương ngạch bậc	792,294,600	792,294,600	0
2	Tiền công	871,720,100	871,720,100	0
3	Phụ cấp lương	1,142,782,000	1,142,782,000	0
	PC chức vụ	33,972,000	33,972,000	0
	PC khu vực	72,861,000	72,861,000	0
	PC thu hút	145,550,800	145,550,800	0
	PC ưu đãi nghề	583,064,200	583,064,200	0
	PC trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1,788,000	1,788,000	0
	PC thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	131,365,000	131,365,000	0
	PC công tác lâu năm	174,181,000	174,181,000	0
4	Các khoản đóng góp	360,391,000	360,391,000	0
	Bảo hiểm xã hội	262,567,600	262,567,600	0
	Bảo hiểm y tế	45,629,500	45,629,500	0
	Kinh phí công đoàn	30,419,800	30,419,800	0
	Bảo hiểm thất nghiệp	14,169,000	14,169,000	0
	Các khoản đóng góp khác	7,605,100	7,605,100	0
5	Chi thường xuyên khác	289,820,300	289,820,300	0
	Tiền thưởng	12,550,000	12,550,000	0
	Phúc lợi tập thể	5,800,000	5,800,000	0
	Thanh toán dịch vụ công cộng	4,415,900	4,415,900	0
	Vật tư văn phòng	79,130,000	79,130,000	0
	Công tác phí	13,550,000	13,550,000	0
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2,114,200	2,114,200	0
	Chi phí thuê mướn	17,880,000	17,880,000	0
	Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25,333,300	25,333,300	0
	Chi nghiệp vụ	3,935,000	3,935,000	0
	Chi khác...	125,111,900	125,111,900	0
II	Kinh phí không thường xuyên	858,728,700	858,728,700	0
	Phụ cấp khác	13,828,700	13,828,700	0
	Hỗ trợ đối tượng chi phí học tập	247,800,000	247,800,000	0
	Tiền ăn	367,520,000	367,520,000	0
	Chi khác	77,600,000	77,600,000	0
	Thuê lao động trong nước	96,000,000	96,000,000	0
	Cấp bù học phí theo chế độ quy định	55,980,000	55,980,000	0

α

